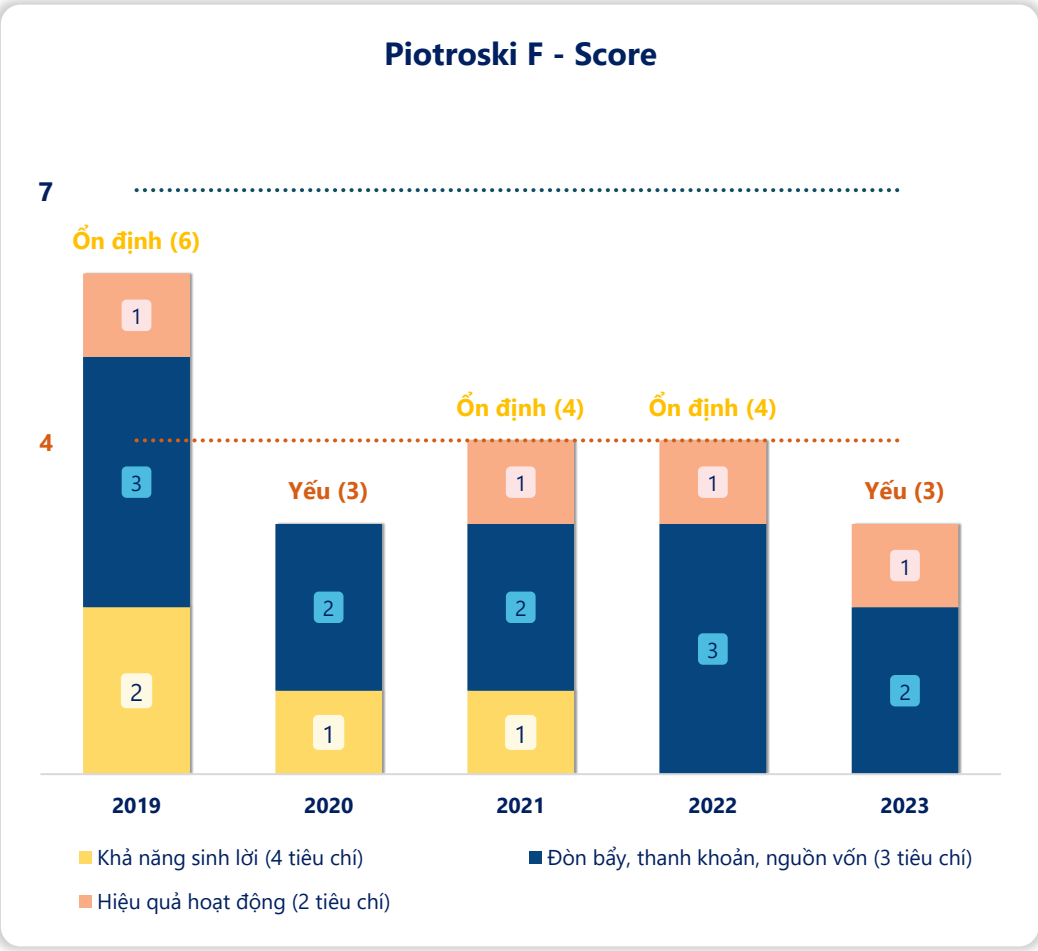
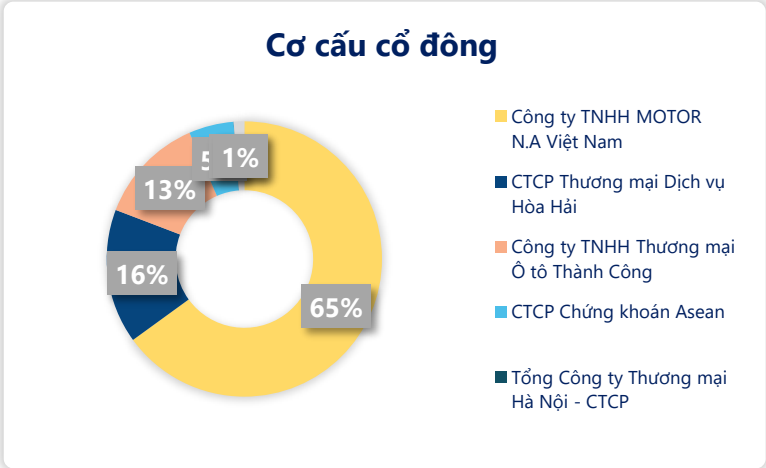
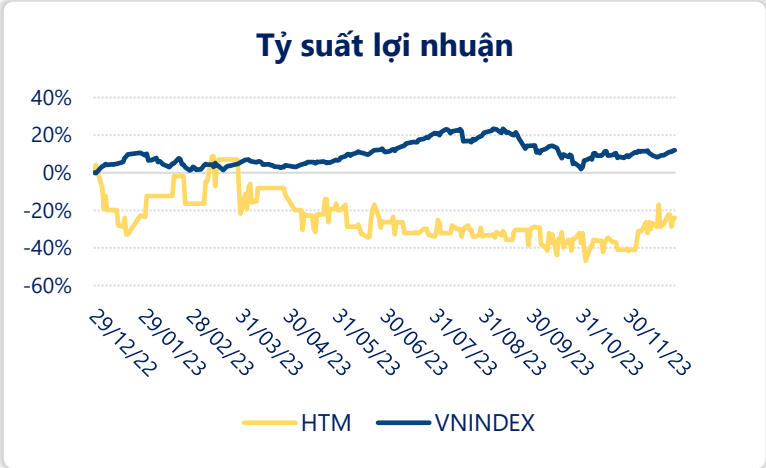


Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP (UPCOM: HTM)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	13,000 VNĐ			Sức mạnh tài chính	3/9	2023	YoY ▲ 54.0 ▲ 14.0%	2023	YoY ▼ 11.8 ▼ 64.2%
29/12/2023				Piotroski F - Score		DT thuần		LN sau thuế	
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2023	(Yếu)	444		-30.1	
	28.7%	7.4%	13.0%			tỷ VNĐ		tỷ VNĐ	

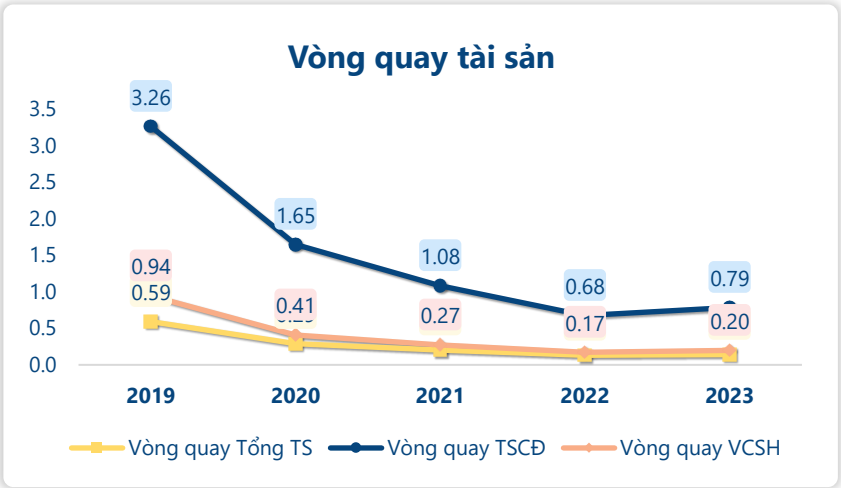
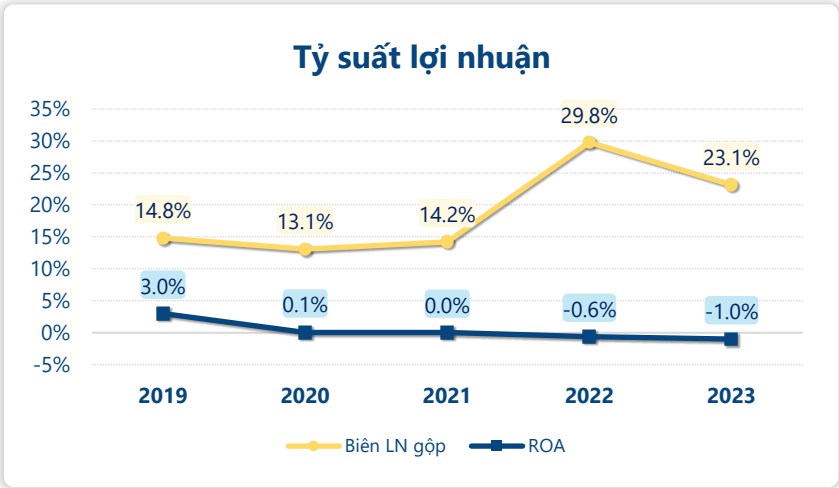
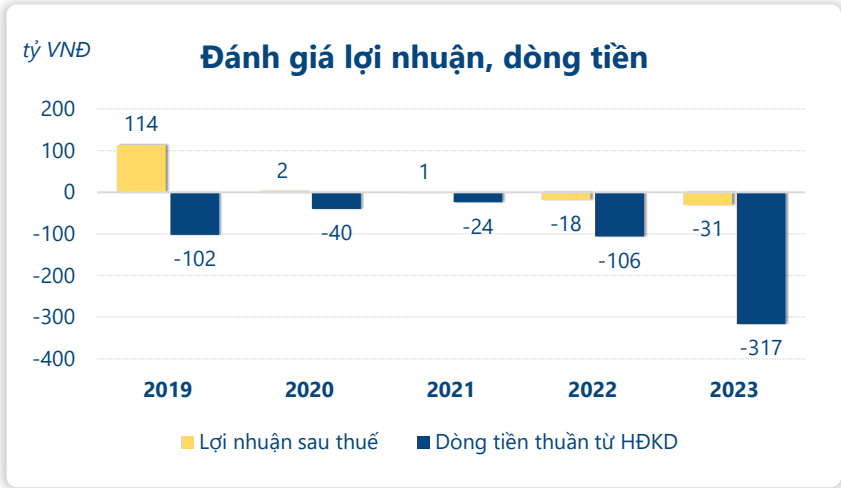


Năm **2023**, F-Score của **HTM** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

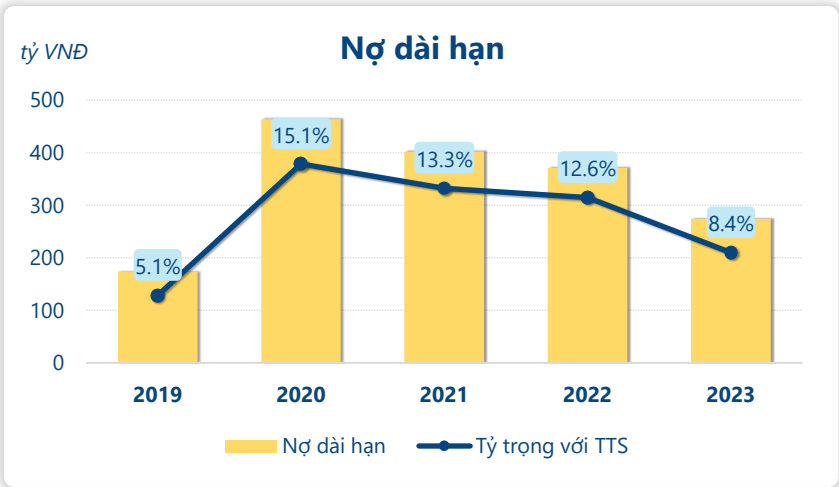
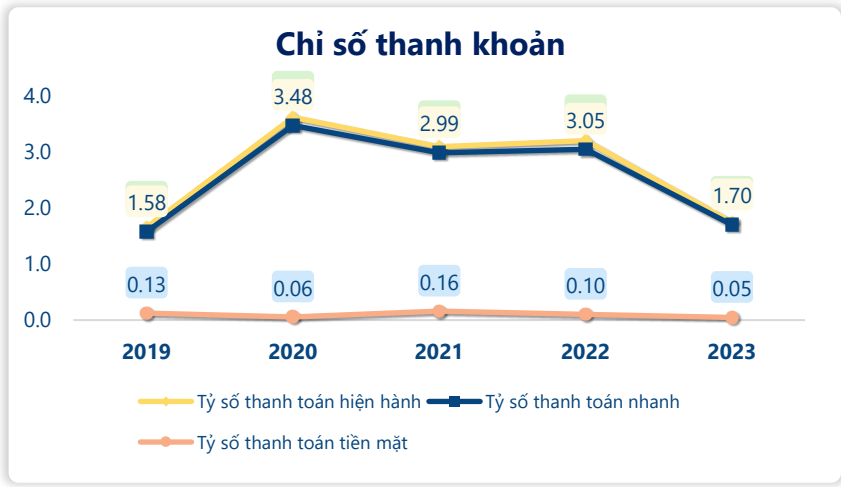
Trong đó, khả năng sinh lời kém hiệu quả không đạt điểm nào 0/4, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP (UPCOM: HTM)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **HTM**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chi ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,279	2,951	11.1%
Tài sản ngắn hạn	1,343	1,011	32.8%
Tiền và tương đương tiền	36.6	32.4	12.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.40	-100%
Phải thu ngắn hạn	1,223	880	38.9%
Hàng tồn kho	36.0	48.2	-25.3%
Tài sản ngắn hạn khác	47.3	49.4	-4.3%
Tài sản dài hạn	1,936	1,940	-0.2%
Phải thu dài hạn	9.19	10.5	-12.4%
Tài sản cố định	5,554	578	861%
Bất động sản đầu tư	98.2	102	-3.6%
Tài sản dở dang	826	767	7.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	193	199	-3.1%
Tài sản dài hạn khác	223	246	-9.3%
Lợi thế thương mại	32.6	37.1	-12.1%
Nợ phải trả	1,044	687	52.0%
Nợ ngắn hạn	766	316	143%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	651	240	171%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.2	28.4	-0.9%
Nợ dài hạn	278	371	-25.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	139	225	-38.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,235	2,264	-1.3%
Vốn chủ sở hữu	2,235	2,264	-1.3%
Vốn điều lệ	2,200	2,200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,240	940	619	390	444
Giá vốn hàng bán	1,908	817	531	274	342
Lợi nhuận gộp	332	123	87.8	116	103
Doanh thu HĐTC	200	89.1	76.2	40.5	56.1
Chi phí TC	76.3	53.9	48.1	50.3	75.2
Chi phí lãi vay	53.2	46.8	45.3	46.9	73.4
LN trong công ty LKLD	-3.23	-6.89	4.01	19.3	8.39
Chi phí bán hàng	165	61.5	49.2	53.0	37.5
Chi phí QLDN	149	93.9	89.3	86.2	87.3
LN thuần từ HĐKD	138	-4.13	-18.5	-13.7	-32.7
Lợi nhuận khác	11.8	4.38	16.9	-3.97	2.89
LN trước thuế	150	0.25	-1.63	-17.7	-29.8
Lợi nhuận sau thuế	120	-0.05	-1.85	-18.3	-30.1
LNST của CĐ cty mẹ	114	2.18	0.99	-18.1	-30.7

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-102	-40.2	-23.9	-106	-317
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	265	168	87.7	110	-5.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-277	-222	-26.3	-26.0	326
Tiền đầu kỳ	225	112	17.8	55.5	32.4
Lưu chuyển tiền thuần	-114	-93.9	37.6	-22.4	3.62
Ảnh hưởng tỷ giá	0.69	0.14	0.05	-0.68	0.11
Tiền cuối kỳ	112	17.8	55.5	32.4	36.2